TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09-9-2019
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Kim Tiến

Bà Trần Thị Đổi

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Kiều Thị Tùng Khương** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lê Hiền** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 282/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Tuyết S**, sinh năm 1983;

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ tạm trú: Tổ 2, ấp T, xã H, huyện N, tỉnh Long An. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Hiện đang làm công nhân tại tổ thành phẩm 2, Xưởng 2 – Công ty cổ phần cơ khí công nghệ cao II; Địa chỉ công ty: Ấp T, xã H, huyện N, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2019, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Lê Thị Tuyết S trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T tự tìm hiểu nhau. Bà và ông T tiến tới hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang vào

ngày 15/8/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cải vả do ông T đam mê cờ bạc, không quan tâm, chăm sóc vợ con. Bà đã qua nhiều lần khuyên bảo ông T sửa đổi để có thể sống tốt hơn, để ông T lo cho vợ con nhưng ông T vẫn không thay đổi. Bà và ông T cũng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông T có 01 con chung tên là Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 16/3/2012. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản: Bà xác định bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Tuyết xác định bà và ông T không có nợ ai.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/8/2019, bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà S có tìm hiểu và có tiến tới hôn nhân vào năm 2011. Ông và bà S có đăng ký kết hôn vào năm 2012. Vợ chồng sống chung có phát sinh mâu thuẫn, bà S yêu cầu được ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý. Ông xác định ông và bà S có 01 đứa con chung như bà S trình bày. Khi ly hôn, ông đồng ý để cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng con chung và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng như yêu cầu của bà S cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại, ông đang làm việc tại Công ty cổ phần cơ khí công nghệ cao II; Địa chỉ công ty: Ấp T, xã H, huyện N, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở ý kiến trình bày của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị Tuyết S khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Theo biên

bản xác minh ngày 07/8/2019 được Công ty cổ phần cơ khí công nghệ cao II; Địa chỉ công ty: Ấp T, xã H, huyện N, tỉnh Long An được ông Nguyễn Hợp T – chức vụ: Phó giám đốc nhân sự của Công ty xác nhận: "Ông Nguyễn Văn T hiện đang công tác làm việc tại công ty". Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà Lê Thị Tuyết S có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung. Đồng thời, nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Tuyết S:

[3.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà S và ông T tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 06/2018 đăng ký ngày 15/8/2011 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà S và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà S và ông T có phát sinh mâu thuẫn và các đương sự cũng đã thừa nhận. Bà S yêu cầu được ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý, chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà S và ông T là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, yêu cầu ly hôn của bà S đối với ông T là có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận xử cho bà S được ly hôn với ông T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, con chung tên là Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 16/3/2012 đủ 07 tuổi, đang sống chung với bà S và có văn bản có ý kiến là muốn sống chung với bà S. Ông T cũng có ý kiến là đồng ý để bà S được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, trên cơ sở ý kiến của các đương sự và nguyện vọng của con chung, nên giao cháu Nguyễn Ngọc H cho bà S được quyền tiếp tục chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H đã thành niên.

[3.3] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà S yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và được ông T đồng ý, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Thời gian cấp dưỡng nuôi con của ông T bắt đầu từ tháng 9 năm 2019.

[3.4] Về chia tài sản và nợ chung: Bà S và ông T đều xác định không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và ông Nguyễn Văn T phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết S về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" đối với ông Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Tuyết S được ly hôn với ông NguyễN Văn T.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Lê Thị Tuyết S được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 16/3/2012, giới tính: N. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 9 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền

có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1 Buộc bà Lê Thị Tuyết S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà S đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004554 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Lê Thị Tuyết S đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3.2 Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã A, huyện B, tỉnh Tiền Giang *(để ghi vào sổ hộ tịch)*;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Tiền Phương